UỶ BAN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HƯNG YÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 245 /QĐ-UBND	*TP. Hưng Yên, ngày 12 tháng 01 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách và kinh phí phân bổ đầu tư, mua sắm tài sản công năm 2024 của thành phố Hưng Yên

UỶ BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HƯNG YÊN

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Quyết định số 2689/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch nhà nước năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 159/NQ-HĐND ngày 20/12/2023 của HĐND thành phố về phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 3999/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND thành phố về việc giao chỉ tiêu kế hoạch nhà nước năm 2024;

Theo đề nghị của phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố tại Tờ trình số: 18/TTr-TCKH ngày 10/01/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai: Dự toán ngân sách và kinh phí phân bổ đầu tư, mua sắm tài sản công năm 2024 của thành phố Hưng Yên.

(Có các biểu chi tiết kèm theo quyết định này)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Văn phòng HĐND-UBND có trách nhiệm công khai Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử thành phố Hưng Yên.

Điều 3. Chánh văn phòng HĐND-UBND thành phố; Thủ trưởng các phòng, ban, ngành, đoàn thể thành phố; Chủ tịch UBND phường, xã và thủ trưởng các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài chính (để báo cáo);
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND TP;
- Chủ tịch, các PCT UBND TP;
- Phòng Tài chính - Kế hoạch TP;
- Lưu VT, CVNC.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Doãn Quốc Hoàn

Biểu số 81/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: 245 /QĐ-UBND ngày 12 /01/2024 của UBND thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	**TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ**	**999.851**
I	**Thu ngân sách thành phố được hưởng theo phân cấp**	**460.299**
1	Thu ngân sách thành phố hưởng 100%	3.300
2	Thu ngân sách thành phố hưởng từ các khoản thu phân chia	456.999
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**539.552**
1	Thu bổ sung cân đối	501.382
2	Thu bổ sung có mục tiêu	38.170
B	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ**	**999.851**
I	**Tổng chi cân đối ngân sách thành phố**	**961.681**
1	Chi đầu tư phát triển	383.512
2	Chi thường xuyên	553.799
3	Dự phòng ngân sách	24.370
II	**Chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên**	**8.770**
III	**Chi bổ sung cân đối cho ngân sách phường, xã**	**29.400**

Biểu số 82/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ VÀ NGÂN SÁCH PHƯỜNG, XÃ NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: 245/QĐ-UBND ngày 12/01/2024 của UBND thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	**NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**999.851**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	460.299
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	539.552
2.1	Thu bổ sung cân đối	501.382
2.2	Thu bổ sung có mục tiêu	38.170
II	**Chi ngân sách**	**999.851**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp thành phố	999.851
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	0
B	**NGÂN SÁCH XÃ**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**292.142**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	196.970
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp thành phố	95.172
-	Thu bổ sung cân đối	95.172
II	**Chi ngân sách**	**292.142**

Biểu số 83/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: 245 /QĐ-UBND ngày 12/01/2024 của UBND thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán	
		Tổng thu NSNN	Thu NS địa phương
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**990.700**	**657.269**
I	**Thu nội địa**	**990.700**	**657.269**
1	Doanh nghiệp nhà nước địa phương	1.000	
2	Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	130.000	55.354
2.1	*Thuế giá trị gia tăng và thu nhập doanh nghiệp*	*127.900*	*53.854*
2.2	*Thuế tài nguyên*	*2.100*	*1.500*
3	Thuế thu nhập cá nhân	28.000	13.415
4	Lệ phí trước bạ	57.000	40.800
5	Thu phí, lệ phí	36.400	1.600
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4.000	4.000
7	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	29.000	20.300
8	Thu tiền sử dụng đất	650.000	520.000
9	Thu khác ngân sách	54.000	500
10	Thu tại xã	1.300	1.300
II	**Thu viện trợ**		

Biểu số 84/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ VÀ CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG, XÃ) THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: 245 /QĐ-UBND ngày 12 /01/2024 của UBND thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách Địa phương	Chia ra	
			Ngân sách thành phố	Ngân sách phường, xã
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**1.291.993**	**999.851**	**292.142**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**1.253.823**	**961.681**	**292.142**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**558.512**	**383.512**	**175.000**
1	Chi đầu tư cho các dự án	558.512	383.512	175.000
	Trong đó chia theo nguồn vốn:			
-	*Từ nguồn XDCB tập trung*		38.512	
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*		345.000	175.000
2	Chi đầu tư phát triển khác			
II	**Chi thường xuyên**	**663.537**	**553.799**	**109.738**
	Trong đó:			
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*		*280.605*	
2	*Chi ứng dụng khoa học và công nghệ*		*120*	
III	**Dự phòng ngân sách**	**31.774**	**24.370**	**7.404**
B	**CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**	**8.770**	**8.770**	
C	**HỖ TRỢ TỪ NGUỒN TĂNG THU BẢO VỆ ĐẤT TRỒNG LÚA**	**29.400**	**29.400**	

Biểu số 85/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: 245 /QĐ-UBND ngày 12/01/2024 của UBND thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	**1.095.023**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH PHƯỜNG, XÃ**	**95.172**
B	**CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC**	**961.681**
	Trong đó:	
1	**Chi đầu tư phát triển (2)**	**383.512**
-	Chi đầu tư cho các dự án	383.512
2	**Chi thường xuyên**	**553.799**
-	SN giáo dục, đào tạo và day nghề	280.605
-	SN Y tế	40.239
-	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	120
-	SN Văn hóa - Thể thao - Du lịch	7.281
-	SN Đảm bảo xã hội	35.200
-	SN Kinh tế	135.259
-	Sự nghiệp môi trường	6.680
-	Chi quản lý hành chính,Đảng,Đoàn thể	40.052
-	Hỗ trợ hội đoàn thể	334
3	**Dự phòng ngân sách**	**24.370**
C	**CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**	**8.770**
D	**HỖ TRỢ TỪ NGUỒN TĂNG THU BẢO VỆ ĐẤT TRỒNG LÚA**	**29.400**

Biểu số 86/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: 245 /QĐ-UBND ngày 12/01/2024 của UBND thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	HỖ TRỢ CÁC PHƯỜNG CHI ĐẦU TƯ XDCB (cấp lại từ nguồn thu đất dôi dư cho phường)	CHI TẠO NGUỒN LÀM LƯƠNG TỪ TĂNG THU	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	**985.081**	**383.512**	**553.799**	**24.370**	**0**	**0**	**29.400**	**0**	**0**	**0**	**0**
I	**Các cơ quan tổ chức**	**931.311**	**383.512**	**553.799**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Mầm non 19/5	7.623	2.500	5.123								
2	Mầm non An Tảo	3.036		3.036								
3	Mầm non Bảo Khê	2.991		2.991								
4	Mầm non Hiến Nam	3.358		3.358								
5	Mầm non Hoàng Hanh	2.948		2.948								
6	Mầm non Hồng Châu	2.705		2.705								
7	Mầm non Hồng Nam	2.892		2.892								
8	Mầm non Hùng Cường	2.888		2.888								
9	Mầm non Lam Sơn	4.035		4.035								
10	Mầm non Lê Hồng Phong	2.030		2.030								
11	Mầm non Liên Phương	4.157		4.157								
12	Mầm non Phố Hiến	3.687		3.687								
13	Mầm non Phú Cường	3.632		3.632								
14	Mầm non Phương Chiểu	3.003		3.003								
15	Mầm non Quảng Châu	4.062		4.062								
16	Mầm non Tân Hưng	2.736		2.736								
17	Mầm non Trung Nghĩa	3.498		3.498								
18	Tiểu học An Tảo	9.203		9.203								
19	Tiểu học Bảo Khê	4.857		4.857								

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	HỖ TRỢ CÁC PHƯỜNG CHI ĐẦU TƯ XDCB (cấp lại từ nguồn thu đất dôi dư cho phường)	CHI TẠO NGUỒN LÀM LƯƠNG TỪ TĂNG THU	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
20	Tiểu học Hiến Nam	8.217		8.217								
21	Tiểu học Hoàng Lê	8.949		8.949								
22	Tiểu học Hùng Cường	3.595		3.595								
23	Tiểu học Lam Sơn	5.265		5.265								
24	Tiểu học Liên Phương	6.390		6.390								
25	Tiểu học Nguyễn Huệ	6.814		6.814								
26	Tiểu học Phú Cường	5.232		5.232								
27	Tiểu học Phương Chiểu	5.105		5.105								
28	Tiểu học Quảng Châu	7.738		7.738								
29	Tiểu học Trung Nghĩa	8.484		8.484								
30	THCS An Tảo	6.361		6.361								
31	THCS Bảo Khê	4.201		4.201								
32	THCS Hiến Nam	4.761		4.761								
33	THCS Hùng Cường	3.119		3.119								
34	THCS Lam Sơn	3.822		3.822								
35	THCS Lê Lợi	7.494		7.494								
36	THCS Liên Phương	5.816		5.816								
37	THCS Nguyễn Quốc Ân	5.558		5.558								
38	THCS Nguyễn Tất Thành	5.377		5.377								
39	THCS Phú Cường	4.125		4.125								
40	THCS Phương Chiểu	3.582		3.582								
41	THCS Quảng Châu	6.335		6.335								
42	THCS Trung Nghĩa	4.376		4.376								
43	TH & THCS Hồng Châu	8.717		8.717								
44	TH & THCS Hồng Nam	6.779		6.779								
45	TH & THCS Hoàng Hanh	6.308		6.308								
46	TH & THCS Minh Khai	6.475		6.475								

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	HỖ TRỢ CÁC PHƯỜNG CHI ĐẦU TƯ XDCB (cấp lại từ nguồn thu đất dôi dư cho phường)	CHI TẠO NGUỒN LÀM LƯƠNG TỪ TĂNG THU	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
47	TH & THCS Tân Hưng	6.525		6.525								
48	TT GDNN - GDTX thành phố	5.202		5.202								
49	Trung tâm chính trị thành phố	2.424		2.424								
50	Sự nghiệp giáo dục	591		591								
51	Dự phòng tăng lương thường xuyên, biên chế thiếu, dạy vượt giờ	14.037		14.037								
52	Phòng Tư pháp	683		683								
53	Phòng Kinh tế	7.443	4.000	3.443								
54	Phòng Quản lý đô thị	99.299		99.299								
55	Phòng Giáo dục - Đào tạo	31.473		31.473								
56	Phòng Tài nguyên Môi trường	11.923		11.923								
57	Phòng Lao động -TB-XH	50.176		50.176								
58	Phòng Nội vụ	4.124		4.124								
59	Phòng Thanh tra	1.180		1.180								
60	Phòng Văn hoá thông tin	1.145		1.145								
61	Phòng Tài chính - Kế hoạch	20.709		20.709								
62	Văn phòng HĐND - UBND thành phố	12.690	2.000	10.690								
63	Hội đồng nhân dân	1.747		1.747								
64	Cơ quan Thành ủy	19.952	4.000	15.952								
65	Hội nông dân	887		887								
66	Hội cựu chiến binh	368		368								
67	Uỷ ban Mặt trận tổ quốc	1.187		1.187								
68	Thành đoàn	932		932								
69	Hội Liên hiệp phụ nữ	1.208		1.208								
70	Tăng lương đinh lỳ + dự phòng tăng biên chế và HĐCM khối QLNN	878		878								
71	Hội Chữ thập đỏ	450		450								
72	Hội người mù	214		214								

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	HỖ TRỢ CÁC PHƯỜNG CHI ĐẦU TƯ XDCB (cấp lại từ nguồn thu đất dôi dư cho phường)	CHI TẠO NGUỒN LÀM LƯƠNG TỪ TĂNG THU	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
73	Trạm thú y	50		50								
74	Hội Cựu thanh niên xung phong	70		70								
75	Hội nạn nhân chất độc da cam	40		40								
76	Hội Đông y	40		40								
77	Hội khuyến học	40		40								
78	Hội người cao tuổi	230		230								
79	Chi cục thống kê	140		140								
80	Trung tâm Văn hoá -Truyền thanh	10.631	4.000	6.631								
82	Xí nghiệp KTCT thủy lợi TP Hưng Yên	990		990								
83	Ban QLDA đầu tư xây dựng thành phố	184.576	184.576									
84	Đoàn hội thẩm nhân dân thành phố	50		50								
85	Tuyên truyền, quảng bá khu di tích Phố Hiến	600		600								
86	Chi khác	341		341								
87	Quỹ hỗ trợ nông dân	300	300									
88	Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Hưng Yên	5.000	5.000									
89	UBND phường Lê Lợi	1.550	1.500	50								
90	UBND phường Hiến Nam	2.984	2.934	50								
91	UBND phường Quang Trung	1.050	1.000	50								
92	UBND phường Lam Sơn	5.080	5.000	80								
93	UBND phường Minh Khai	80		80								
94	UBND phường Hồng Châu	50		50								
95	UBND phường An Tảo	80		80								
96	UBND xã Trung Nghĩa	9.050	9.000	50								
97	UBND xã Hồng Nam	3.580	3.500	80								
98	UBND xã Liên Phương	1.570	1.500	70								
99	UBND xã Quảng Châu	2.060	1.500	560								
100	UBND xã Bảo Khê	13.752	13.702	50								

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	HỖ TRỢ CÁC PHƯỜNG CHI ĐẦU TƯ XDCB (cấp lại từ nguồn thu đất dôi dư cho phường)	CHI TẠO NGUỒN LÀM LƯƠNG TỪ TĂNG THU	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
101	UBND xã Hùng Cường	6.750	6.700	50								
102	UBND xã Phú Cường	7.650	7.600	50								
103	UBND xã Hoàng Hanh	1.850	1.800	50								
104	UBND xã Tân Hưng	1.550	1.500	50								
105	UBND xã Phương Chiểu	2.950	2.900	50								
106	Kinh phí đối trừ GPMB, XD HTKT các KDC mới do UBND thành phố, UBND phường, xã làm chủ đầu tư	78.000	78.000									
107	Kinh phí trả nợ XDCB cho các công trình được phê duyệt quyết toán trong năm	24.000	24.000									
II	**Chi dự phòng ngân sách**	**24.370**			**24.370**							
IV	**CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**	**29.400**						**29.400**				

Biểu số 87/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: 245 /QĐ-UBND ngày 12/01/2024 của UBND thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi văn hóa thông tin	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đầu tư khác
						Chi giao thông, kiến thiết thị chính	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản		
A	B	1	2	7	11	12	13	14	16
	TỔNG SỐ	**383.512**	**37.455**	**24.600**	**265.157**	**261.157**	**4.000**	**6.000**	**29.300**
1	Ban QLDA đầu tư xây dựng thành phố	184.576	19.621	14.000	150.955	150.955			
2	Phòng Kinh tế	4.000			4.000		4.000		
3	Mầm non 19/5	2.500	2.500						
4	Cơ quan Thành ủy	4.000						4.000	
5	Văn phòng HĐND - UBND	2.000						2.000	
6	Trung tâm Văn hóa và Truyền thanh	4.000		4.000					
7	Quỹ hỗ trợ nông dân	300							300
8	Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Hưng Yên	5.000							5.000
9	UBND phường Lê Lợi	1.500		1.500	0				
10	UBND phường Hiến Nam	2.934	2.934		0				
11	UBND phường Quang Trung	1.000		1.000	0				
12	UBND phường Lam Sơn	5.000			5.000	5.000			
13	UBND xã Trung Nghĩa	9.000	1.500		7.500	7.500			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi văn hóa thông tin	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đầu tư khác
						Chi giao thông, kiến thiết thị chính	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản		
A	B	1	2	7	11	12	13	14	16
14	UBND xã Hồng Nam	3.500	1.400	1.500	600	600			
15	UBND xã Liên Phương	1.500			0				
16	UBND xã Quảng Châu	1.500			1.500	1.500			
17	UBND xã Bảo Khê	13.702			12.202	12.202			
18	UBND xã Hùng Cường	6.700	3.500		3.200	3.200			
19	UBND xã Phú Cường	7.600	4.000	1.600	500	500			
20	UBND xã Hoàng Hanh	1.800		1.000	800	800			
21	UBND xã Tân Hưng	1.500			0				
22	UBND xã Phương Chiểu	2.900	2.000		900	900			
23	Kinh phí đối trừ GPMB, XD HTKT các KDC mới do UBND thành phố, UBND phường, xã làm chủ đầu tư	78.000			78.000	78.000			
24	Kinh phí trả nợ XDCB cho các công trình được phê duyệt quyết toán trong năm	24.000			0				24.000

Biểu số 88/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: 245/QĐ-UBND ngày 12/01/2024 của UBND thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi Y tế	Chi ứng dụng KHCN	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó				Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Hỗ trợ hội đoàn thể	Chi khác
										Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi Thị chính	Chi kinh tế khác				
A	B	1	2	3	4	5	6	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG SỐ	**553.799**	**280.605**	**4.082**	**906**	**40.239**	**120**	**6.680**	**135.259**	**17.759**	**2.500**	**95.000**	**20.000**	**40.052**	**35.200**	**334**	**3.041**
1	Mầm non 19/5	5.123	5.123						0								
2	Mầm non An Tảo	3.036	3.036						0								
3	Mầm non Bảo Khê	2.991	2.991						0								
4	Mầm non Hiến Nam	3.358	3.358						0								
5	Mầm non Hoàng Hanh	2.948	2.948						0								
6	Mầm non Hồng Châu	2.705	2.705						0								
7	Mầm non Hồng Nam	2.892	2.892						0								
8	Mầm non Hùng Cường	2.888	2.888						0								
9	Mầm non Lam Sơn	4.035	4.035						0								
10	Mầm non Lê Hồng Phong	2.030	2.030						0								
11	Mầm non Liên Phương	4.157	4.157						0								
12	Mầm non Phố Hiến	3.687	3.687						0								
13	Mầm non Phú Cường	3.632	3.632						0								
14	Mầm non Phương Chiểu	3.003	3.003						0								
15	Mầm non Quảng Châu	4.062	4.062						0								
16	Mầm non Tân Hưng	2.736	2.736						0								
17	Mầm non Trung Nghĩa	3.498	3.498						0								
18	Tiểu học An Tảo	9.203	9.203						0								
19	Tiểu học Bảo Khê	4.857	4.857						0								
20	Tiểu học Hiến Nam	8.217	8.217						0								
21	Tiểu học Hoàng Lê	8.949	8.949						0								
23	Tiểu học Hùng Cường	3.595	3.595						0								
24	Tiểu học Lam Sơn	5.265	5.265						0								
25	Tiểu học Liên Phương	6.390	6.390						0								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi Y tế	Chi ứng dụng KHCN	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó				Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Hỗ trợ hội đoàn thể	Chi khác
										Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi Thị chính	Chi kinh tế khác				
A	B	1	2	3	4	5	6	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
27	Tiểu học Nguyễn Huệ	6.814	6.814						0								
28	Tiểu học Phú Cường	5.232	5.232						0								
29	Tiểu học Phương Chiểu	5.105	5.105						0								
30	Tiểu học Quảng Châu	7.738	7.738						0								
31	Tiểu học Trung Nghĩa	8.484	8.484						0								
32	THCS An Tảo	6.361	6.361						0								
33	THCS Bảo Khê	4.201	4.201						0								
34	THCS Hiến Nam	4.761	4.761						0								
36	THCS Hùng Cường	3.119	3.119						0								
37	THCS Lam Sơn	3.822	3.822						0								
38	THCS Lê Lợi	7.494	7.494						0								
39	THCS Liên Phương	5.816	5.816						0								
41	THCS Nguyễn Quốc Ân	5.558	5.558						0								
42	THCS Nguyễn Tất Thành	5.377	5.377						0								
43	THCS Phú Cường	4.125	4.125						0								
44	THCS Phương Chiểu	3.582	3.582						0								
45	THCS Quảng Châu	6.335	6.335						0								
46	THCS Trung Nghĩa	4.376	4.376						0								
35	TH & THCS Hồng Châu	8.717	8.717						0								
47	TH & THCS Hồng Nam	6.779	6.779						0								
48	TH & THCS Hoàng Hanh	6.308	6.308						0								
40	TH & THCS Minh Khai	6.475	6.475						0								
49	TH & THCS Tân Hưng	6.525	6.525						0								
50	TT GDNN - GDTX thành phố	5.202	5.202						0								
51	Trung tâm chính trị thành phố	2.424	2.424						0								
52	Sự nghiệp giáo dục	591	591						0								
53	Dự phòng tăng lương thường xuyên, biên	14.037	14.037						0								
54	Phòng Tư pháp	683							0					683			
55	Phòng Kinh tế	3.443					120		2.460		2.160		300	863			
56	Phòng Quản lý đô thị	99.299							98.100	200		95.000	2.900	1.199			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi Y tế	Chi ứng dụng KHCN	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó				Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Hỗ trợ hội đoàn thể	Chi khác
										Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi Thị chính	Chi kinh tế khác				
A	B	1	2	3	4	5	6	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
57	Phòng Giáo dục - Đào tạo	31.473	21.950			8.627			0					896			
58	Phòng Tài nguyên Môi trường	11.923				81		6.360	4.251				4.251	1.231			
59	Phòng Lao động -TB-XH	50.176				13.417			0					1.059	35.200		500
60	Phòng Nội vụ	4.124							0					3.994			130
61	Phòng Thanh tra	1.180							0					1.180			
62	Phòng Văn hoá thông tin	1.145							150				150	995			
63	Phòng Tài chính - Kế hoạch	20.709				17.664			1.200				1.200	1.845			
64	Văn phòng HĐND - UBND thành phố	10.690							3.200				3.200	6.990			500
65	Hội đồng nhân dân	1.747							0					1.747			
66	Cơ quan Thành ủy	15.952						250	2.170				2.170	12.347			1.185
67	Hội nông dân	887							0					842			45
68	Hội cựu chiến binh	368							0					333			35
69	Uỷ ban Mặt trận tổ quốc	1.187							70				70	1.117			
70	Thành đoàn	932							70				70	787			25
71	Hội Liên hiệp phụ nữ	1.208						70	150				150	988			
72	Tăng lương đinh lỳ + dự phòng tăng biên	878							0					878			
73	Hội Chữ thập đỏ	450				450			0								
74	Hội người mù	214							0							214	
75	Trạm thú y	50							50				50				
76	Hội Cựu thanh niên xung phong	70							0							40	30
77	Hội nạn nhân chất độc da cam	40							0							40	
78	Hội Đông y	40							0							40	
79	Hội khuyến học	40	40						0								
80	Hội người cao tuổi	230							0					80			150
81	Chi cục thống kê	140							140				140				
82	Trung tâm Văn hoá -Truyền thanh	6.631							0								
83	Xí nghiệp KTCT thủy lợi TP Hưng Yên	990							990		340		650				
84	Đoàn hội thẩm nhân dân thành phố	50							0								50
85	UBND phường Lê Lợi	50							50				50				

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi Y tế	Chi ứng dụng KHCN	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó				Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Hỗ trợ hội đoàn thể	Chi khác
										Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi Thị chính	Chi kinh tế khác				
A	B	1	2	3	4	5	6	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
86	UBND phường Hiến Nam	50							50				50				
87	UBND phường Quang Trung	50							50				50				
88	UBND phường Lam Sơn	80							80				80				
89	UBND phường Minh Khai	80							80				80				
90	UBND phường Hồng Châu	50							50				50				
91	UBND phường An Tảo	80							80				80				
92	UBND xã Trung Nghĩa	50							50				50				
93	UBND xã Hồng Nam	80							80				80				
94	UBND xã Liên Phương	70							70				70				
95	UBND xã Quảng Châu	560							560	510			50				
96	UBND xã Bảo Khê	50							50				50				
97	UBND xã Hùng Cường	50							50				50				
98	UBND xã Phú Cường	50							50				50				
99	UBND xã Hoàng Hanh	50							50				50				
100	UBND xã Tân Hưng	50							50				50				
101	UBND xã Phương Chiểu	50							50				50				
102	Tuyên truyền, quảng bá khu di tích Phố Hiến	600							0								
103	Chi khác	341							0								341

Biểu số 89/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG PHƯỜNG, XÃ NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: 245 /QĐ-UBND ngày 12 /01/2024 của UBND thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên	Tổng chi cân đối ngân sách phường, xã
			Tổng số	Chia ra				
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia			
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG SỐ	**610.900**	**196.970**	**1.600**	**195.370**	**95.172**	**-**	**292.142**
1	Phường Lê Lợi	25.220	10.284	35	10.249	5.764		16.048
2	Phường Quang Trung	2.297	1.042	35	1.007	7.463		8.505
3	Phường Minh Khai	10.505	1.414	35	1.379	7.321		8.735
4	Phường Hồng Châu	46.308	18.725	192	18.533	5.157		23.882
5	Phường Hiến Nam	28.873	7.652	95	7.557	0		7.652
6	Phường Lam Sơn	166.107	24.432	212	24.220	3.073		27.505
7	Phường An Tảo	20.631	8.017	30	7.987	4.484		12.501
8	Xã Bảo Khê	71.602	22.553	160	22.393	5.558		28.111
9	Xã Trung Nghĩa	102.037	48.316	10	48.306	6.166		54.482
10	Xã Liên Phương	7.678	5.056	10	5.046	6.561		11.617
11	Xã Hồng Nam	665	316	10	306	5.770		6.086
12	Xã Quảng Châu	20.285	14.260	290	13.970	7.073		21.332
13	Xã Phú Cường	9.575	6.679	210	6.469	7.098		13.777
14	Xã Hùng Cường	5.320	3.725	100	3.625	5.375		9.100
15	Xã Tân Hưng	8.402	5.786	76	5.710	6.726		12.512
16	Xã Hoàng Hanh	297	158	50	108	5.935		6.093
17	Xã Phương Chiểu	85.098	18.558	50	18.508	5.505		24.063
18	Chi dự phòng một số chức danh còn thiếu					142		142

Biểu số 90/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ CHO NGÂN SÁCH TỪNG PHƯỜNG, XÃ NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: 245 /QĐ-UBND ngày 12/01/2024 của UBND thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	**30.850**	**-**	**30.850**	**-**
1	Lê Lợi	50		50	
2	Quang Trung	50		50	
3	Minh Khai	780		780	
4	Hồng Châu	50		50	
5	Hiến Nam	50		50	
6	Lam Sơn	80		80	
7	An Tảo	80		80	
8	Bảo Khê	50		50	
9	Trung Nghĩa	750		750	
10	Liên Phương	70		70	
11	Hồng Nam	780		780	
12	Quảng Châu	5.410		5.410	
13	Phú Cường	8.450		8.450	
14	Hùng Cường	4.250		4.250	
15	Tân Hưng	2.150		2.150	
16	Hoàng Hanh	4.950		4.950	
17	Phương Chiểu	2.850		2.850	

TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU GIỮA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH, CẤP THÀNH PHỐ VÀ CẤP XÃ ĐÃ ĐƯỢC HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CẤP TỈNH QUYẾT ĐỊNH NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: 245 /QĐ-UBND ngày 12/01/2024 của UBND thành phố)

STT	Chi tiết các sắc thuế (theo phân cấp của tỉnh)	Tỷ lệ phần trăm chia nguồn thu cấp trung ương được hưởng	Tỷ lệ phần trăm chia nguồn thu cấp tỉnh được hưởng	Tỷ lệ phần trăm chia nguồn thu cấp thành phố được hưởng	Tỷ lệ phần trăm chia nguồn thu cấp xã được hưởng
1	**Thuế thu nhập cá nhân**				
1.1	Thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công và chuyển nhượng vốn, bản quyền, khác				
	- Đối tượng do cấp tỉnh quản lý	2%	98%		
	- Đối tượng do cấp huyện, thành phố quản lý	2%	85%	13%	
1.2	Thuế thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng bất động sản, nhận thừa kế và nhận quà tặng là bất động sản				
	- Trên địa bàn huyện Văn Giang	2%		78%	20%
	- Trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố còn lại	2%		58%	40%
1.3	Thuế thu nhập cá nhân từ hoạt động sản xuất, kinh doaanh của các cá nhân	2%		48%	50%
2	**Thuế thu nhập doanh nghiệp**				
2.1	Doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (Không kể thuế TNDN của các đơn vị hạch toán toàn ngành)	2%	98%		
2.2	Thuế TNDN của các đơn vị hạch toán toàn ngành đóng trên địa bàn nộp thuế TNDN tại địa phương theo quy định của pháp luật	2%	98%		
2.3	Doanh nghiệp ngoài quốc doanh				
	- Đối tượng do cấp tỉnh quản lý	2%	88%	10%	
	- Đối tượng do cấp huyện, thành phố quản lý	2%	48%	50%	
3	**Thuế giá trị gia tăng hàng SXKD trong nước**				
3.1	Doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có VĐT nước ngoài	2%	98%		
3.2	Doanh nghiệp ngoài quốc doanh				
	- Đối tượng do cấp tỉnh quản lý	2%	88%	10%	
	- Đối tượng do cấp huyện quản lý	2%	48%	50%	

STT	Chi tiết các sắc thuế (theo phân cấp của tỉnh)	Tỷ lệ phần trăm chia nguồn thu cấp trung ương được hưởng	Tỷ lệ phần trăm chia nguồn thu cấp tỉnh được hưởng	Tỷ lệ phần trăm chia nguồn thu cấp thành phố được hưởng	Tỷ lệ phần trăm chia nguồn thu cấp xã được hưởng
3.3	Hộ kinh doanh cá thể, HTX, tổ hợp tác				
	- Trên địa bàn huyện Văn Lâm, Yên Mỹ	2%		78%	20%
	- Trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố còn lại	2%		58%	40%
3.4	Thu từ các nhà thầu tỉnh ngoài và các nhà thầu trên địa bàn tỉnh hoạt động xây dựng vãng lai trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố ký hợp đồng trực tiếp với chủ đầu tư sử dụng vốn ngân sách nhà nước	2%		70%	28%
4	**Thuế sử dụng đất nông nghiệp**				**100%**
5	**Thu tiền sử dụng đất**				
5.1	Dự án do cấp tỉnh thực hiện (bao gồm cả đất chuyển đổi mục đích); trong đó:				
	- Dự án thuộc Khu Đại học Phố Hiến		100%		
	- Dự án trên địa bàn các xã, phường thuộc đô thị Mỹ Hào và thành phố Hưng Yên		30%	50%	20%
	- Dự án trên địa bàn các xã, thị trấn còn lại		80%	10%	10%
5.2	Dự án do cấp huyện, thành phố thực hiện (bao gồm cả đất chuyển đổi mục đích)		10%	80%	10%
5.3	Dự án do xã, thị trấn thực hiện (bao gồm cả đất chuyển đổi mục đích)				
	- Dự án trên địa bàn xã, thị trấn thuộc thành phố Hưng Yên, thị xã Mỹ Hào, huyện Văn Lâm, Văn Giang, Yên Mỹ			30%	70%
	- Dự án trên địa bàn các xã, thị trấn còn lại		10%	20%	70%
5.4	Dự án do phường thực hiện (bao gồm cả đất chuyển đổi mục đích)			60%	40%
5.5	Cấp nào thực hiện GPMB, xây dựng CSHT đối với khu đất đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở thì cấp đó được điều tiết 100% tiền sử dụng đất tương ứng kinh phí GPMB và kinh phí xây dựng CSHT; Cấp nào thực hiện GPMB đối với dự án giao đất có thu tiền sử dụng đất, cấp đó được hưởng điều tiết 100% tiền sử dụng đất tương ứng kinh phí GPMB. Trường hợp được cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ xử lý đối với kinh phí xây dựng cơ sở hạ tầng mà doanh nghiệp đã ứng ra nhưng chưa được khấu trừ vào tiền sử dụng đất của dự án giao đất có thu tiền sử dụng đất, cấp nào thực hiện thì cấp đó được điều tiết 100% tiền sử dụng đất tương ứng kinh phí xây dựng cơ sở hạ tầng.				
5.6	Đất dôi dư, xen kẹp				

STT	Chi tiết các sắc thuế (theo phân cấp của tỉnh)	Tỷ lệ phần trăm chia nguồn thu cấp trung ương được hưởng	Tỷ lệ phần trăm chia nguồn thu cấp tỉnh được hưởng	Tỷ lệ phần trăm chia nguồn thu cấp thành phố được hưởng	Tỷ lệ phần trăm chia nguồn thu cấp xã được hưởng
	- Trên địa bàn thành phố Hưng Yên				
	+ Xã				100%
	+ Phường			70%	30%
5.7	Đất ở được giao không đúng thẩm quyền hoặc do lấn chiếm nay đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất			30%	70%
6	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**				
6.1	Đối với hộ gia đình, cá nhân				
	- Trên địa bàn thành phố Hưng Yên			20%	80%
6.2	Đối với các tổ chức				100%
7	**Thuế tài nguyên**				
7.1	Đối tượng do cấp tỉnh quản lý		100%		
7.2	Đối tượng do cấp thành phố quản lý			100%	
7.3	Đối tượng do cấp xã quản lý				100%
8	**Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết**		100%		
9	**Thuế tiêu thụ đặc biệt**				
9.1	Đối tượng do cấp tỉnh quản lý	2%	98%		
9.2	Đối tượng do cấp thành phố quản lý	2%		98%	
9.3	Đối tượng do cấp xã quản lý	2%			98%
10	**Lệ phí môn bài**				
10.1	Doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có VĐT nước ngoài		100%		
10.2	Doanh nghiệp ngoài quốc doanh			100%	
10.3	Hộ kinh doanh cá thể				100%
11	**Thuế bảo vệ môi trường**				
11.1	Đối với hành hóa nhập khẩu	100%			
11.2	Đối với mặt hàng xăng, dầu sản xuất trong nước	2%	98%		
11.3	Đối với các nhóm hàng khác				
	- Các DNNN, DN có vốn ĐTNN	2%	98%		
	- Các DN NQD cấp tỉnh quản lý	2%	88%	10%	
	- Các DN NQD do cấp huyện quản lý	2%	48%	50%	
12	**Lệ phí trước bạ**				
12.1	Lệ phí trước bạ nhà đất			50%	50%
12.2	Lệ phí trước bạ ô tô, xe máy				

STT	Chi tiết các sắc thuế (theo phân cấp của tỉnh)	Tỷ lệ phần trăm chia nguồn thu cấp trung ương được hưởng	Tỷ lệ phần trăm chia nguồn thu cấp tỉnh được hưởng	Tỷ lệ phần trăm chia nguồn thu cấp thành phố được hưởng	Tỷ lệ phần trăm chia nguồn thu cấp xã được hưởng
	- Trên địa bàn thành phố Hưng Yên		30%	70%	
12.3	Lệ phí trước bạ tài sản khác			100%	
13	**Phí và lệ phí (không kể mục 12)**				
13.1	Do cấp Trung ương quản lý	100%			
13.2	Do cấp tỉnh quản lý		100%		
13.3	Do cấp thành phố quản lý			100%	
13.4	Do cấp xã quản lý				100%
14	**Thu tiền bán tài sản nhà nước, kể cả thu tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất của các tổ chức do nhà nước làm chủ sở hữu trước khi cổ phần hóa, sắp xếp lại**				
14.1	Do cấp tỉnh quản lý		100%		
14.2	Do cấp thành phố quản lý			100%	
14.2	Do cấp xã quản lý				100%
15	**Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước**		30%	50%	20%
	Trên địa bàn thị xã Mỹ Hào, thành phố Hưng Yên		30%	50%	20%
	Trên địa bàn các huyện còn lại		40%	40%	20%
	Cấp nào thực hiện GPMB đối với dự án cho thuê đất, thuê mặt nước, cấp đó được hưởng điều tiết 100% tiền thuê đất, thuê mặt nước tương ứng kinh phí GPMB.				
16	**Thu hoa lợi công sản**				100%
17	**Thu đền bù thiệt hại đất**				
17.1	Do cấp tỉnh quản lý		100%		
17.2	Do cấp thành phố quản lý			100%	
17.3	Do cấp xã quản lý				100%
18	**Thu tiền phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác**				
18.1	Do cấp tỉnh quản lý		100%		
18.2	Do cấp thành phố quản lý			100%	
18.3	Do cấp xã quản lý				100%
19	**Các khoản huy động không hoàn trả và đóng góp của các tổ chức, cá nhân**				
19.1	Thuộc ngân sách cấp tỉnh		100%		
19.2	Thuộc ngân sách cấp huyện			100%	
19.3	Thuộc ngân sách cấp xã				100%

STT	Chi tiết các sắc thuế (theo phân cấp của tỉnh)	Tỷ lệ phần trăm chia nguồn thu cấp trung ương được hưởng	Tỷ lệ phần trăm chia nguồn thu cấp tỉnh được hưởng	Tỷ lệ phần trăm chia nguồn thu cấp thành phố được hưởng	Tỷ lệ phần trăm chia nguồn thu cấp xã được hưởng
20	**Thu chuyển nguồn ngân sách**				
20.1	Thuộc ngân sách cấp tỉnh		100%		
20.2	Thuộc ngân sách cấp huyện			100%	
20.3	Thuộc ngân sách cấp xã				100%
21	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**				
21.1	Thuộc ngân sách cấp tỉnh		100%		
21.2	Thuộc ngân sách cấp huyện			100%	
21.3	Thuộc ngân sách cấp xã				100%
22	**Thu kết dư ngân sách năm trước**				
22.1	Thuộc ngân sách cấp tỉnh		100%		
22.2	Thuộc ngân sách cấp huyện			100%	
22.3	Thuộc ngân sách cấp xã				100%
23	**Các khoản thu khác (không bao gồm chậm nộp tiền thuế)**				
23.1	Thuộc ngân sách cấp tỉnh (Bao gồm Tiền bảo vệ, phát triển đất tròng lúa)		100%		
23.2	Thuộc ngân sách cấp huyện			100%	
23.3	Thuộc ngân sách cấp xã				100%
24	**Thu viện trợ không hoàn lại**				
24.1	Thuộc ngân sách cấp tỉnh		100%		
24.2	Thuộc ngân sách cấp huyện			100%	
24.3	Thuộc ngân sách cấp xã				100%
25	**Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước**				
25.1	Giấy phép do trung ương cấp (Điều tiết Trung ương 70%)	70%	30%		
25.2	Giấy phép do địa phương cấp (30% điều tiết cho ngân sách cấp huyện nơi có khoáng sản, tài nguyên nước khai thác)		70%	30%	

PHỤ LỤC ĐẦU TƯ, MUA SẮM TÀI SẢN CÔNG NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: 245 /QĐ-UBND ngày 12/01/2024 của UBND thành phố)

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị	Nội dung	Số tiền
1	**Sự nghiệp giáo dục và đào tạo**		**27.050.000**
-	Mầm non 19/5	Bảo trì, sửa chữa, tăng cường cơ sở vật chất	300.000
-	Mầm non Bảo Khê	Bảo trì, sửa chữa, tăng cường cơ sở vật chất	300.000
-	Mầm non Hiến Nam	Sửa chữa các hạng mục phụ trợ điểm trường mầm non Nhân Dục, Hiến Nam	500.000
-	Mầm non Lê Hồng Phong	Nhà bếp ăn và hạng mục phụ trợ trường mầm non Lê Hồng Phong	500.000
-	Mầm non Phố Hiến	Bảo dưỡng, sửa chữa trường mầm non Phố Hiến	450.000
-	Mầm non Quảng Châu	Sửa chữa nhà lớp học 2 tầng 6 phòng và hạng mục phụ trợ trường mầm non Quảng Châu	500.000
-	Tiểu học Hoàng Lê	Sửa chữa, thay thế lại toàn bộ hệ thống điện tiểu học Hoàng Lê	500.000
-	Tiểu học Nguyễn Huệ	Điện và thiết bị chiếu sáng nhà lớp học 2 tầng tiểu học Nguyễn Huệ	500.000
-	Tiểu học Phú Cường	Bảo trì, sửa chữa, tăng cường cơ sở vật chất	400.000
-	Tiểu học Trung Nghĩa	Nhà vệ sinh trường tiểu học Trung Nghĩa	500.000
		Tăng cường cơ sở vật chất	500.000
-	THCS An Tảo	Bảo trì, sửa chữa, tăng cường cơ sở vật chất	400.000
-	THCS Lê Lợi	Bảo trì, sửa chữa trường THCS Lê Lợi	450.000
-	Tiểu học và THCS Liên Phương	Sửa chữa hệ thống chống nóng, lát nền, vôi ve lại toàn bộ khu nhà lớp học và khu hiệu bộ trường THCS Liên Phương	500.000
-	THCS Phú Cường	Bảo trì, sửa chữa Trường THCS Phú Cường	500.000
-	THCS Quảng Châu	Bảo trì, sửa chữa, tăng cường cơ sở vật chất	400.000
		Trường THCS Quảng Châu (nhà lớp học lý thuyết)	450.000
-	Trường TH và THCS Hồng Châu	Tăng cường cơ sở vật chất	400.000
-		Bảo trì, sửa chữa trường THCS Hồng Châu	500.000
-	Trường TH và THCS Hồng Nam	Mái tôn nhà lớp học 2 tầng 10 phòng trường TH&THCS Hồng Nam (TH)	500.000
-	Phòng Giáo dục và Đào tạo	Hỗ trợ sửa chữa và tăng cường cơ sở vật chất	18.000.000
2	**Sự nghiệp Phát thanh - Truyền thanh**		**1.450.000**
-	Trung tâm Văn hóa và Truyền thanh	Sửa chữa nhà tập luyện thể thao	680.000
		Mua sắm trang thiết bị nhà thi đấu	770.000
3	**Quản lý nhà nước**		**145.000**
-	Phòng Quản lý đô thị	Mua máy định vị phục vụ công tác trắc đạc - công tác quản lý xây dựng, cấp phép giao dẫn xây dựng	100.000
		Tăng cường cơ sở vật chất	45.000
	TỔNG SỐ		**28.645.000**